

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54 /2023/DS-PT
Ngày 03 tháng 08 năm 2023
V/v “*tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thu Huyền

2. Ông Nguyễn Quang Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 08 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Việt K, sinh năm 1962 và bà Lê Thị N, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ; bà N ủy quyền cho ông K tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 20/12/2021);

Bị đơn: Ông Ngô Xuân H, sinh năm 1964 và bà Kim Thị P, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà P: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số nhà 04, tổ 14B, khu dân cư Phú A, phường Phong C, thị xã Phú T, tỉnh Phú Thọ (văn bản ủy quyền ngày 20/12/2021);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Phù N; do ông Nguyễn Tiến S – chức vụ: Phó trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện Phù N là đại diện theo ủy quyền

(Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022);

2. Ủy ban nhân dân xã Trung G; do ông Nguyễn Tiểu Th - công chức địa chính xã Trung G là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022).

Người làm chứng: (không triệu tập)

Người kháng cáo: Ông Đào Việt K – là nguyên đơn và bà Kim Thị P – là bị đơn.

(Ông K, bà H, bà P có mặt. Vắng mặt: Ủy ban nhân dân huyện Phù N, Ủy ban nhân dân xã Trung G)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đào Việt K và là đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị N thống nhất trình bày:

Vào năm 2000, ông bà về sinh sống tại khu 4, xã Trung G trên thửa đất số 94, tờ bản đồ số 49, diện tích 300m² đất ở. Năm 2002, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T ở khu 3, xã Trung G, diện tích khoảng 0,5ha đất tại khu vực đồi Cun C, giáp với thửa đất thổ cư số 94.

Nguồn gốc đất trước đó của Hợp tác xã trồng cây mỡ, bạch đàn nhưng không có hiệu quả. Sau khi khai thác xong đã bỏ hoang, các xã viên và người dân tự lên khai hoang, nhận các phần đất để sử dụng trồng nhiều loại cây khác nhau như sắn, cây mỡ, cây chè...Đối với phần đất ông T chuyển nhượng cho ông thì trước ông T còn có các hộ dân khác khai hoang trồng cây như hộ ông bà P T1, ông bà T2 L, ông bà Tr L1. Vào thời điểm nhận chuyển nhượng do là đất hoang nên sổ mục kê và bản đồ địa chính không thể hiện chủ sử dụng là ai, chưa có số thửa cụ thể. Do vậy, hai bên chỉ thỏa thuận bán bằng giấy viết tay với số tiền là 1.300.000đ, không thông qua chính quyền địa phương, tự chỉ ranh giới và áng khoảng diện tích. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà trồng sắn, chè, cọ, bạch đàn, mỡ, ... trên toàn bộ phần đỉnh đồi, phần dưới chân đồi (giáp đường huyện lộ) để cho những hộ đã trồng trước đó tiếp tục trồng cây.

Khoảng năm 2002-2003, UBND xã Trung G thông báo cho khu dân cư về việc cấp bìa đồ. Theo chủ trương, ai sử dụng đất thì kê khai, chỉ thực tế để đơn vị đo đạc đo. Gia đình ông kê khai để cấp bìa đối với 03 thửa trong đó thửa 02, diện tích 2000m² đất rừng, thửa 94 diện tích 300m² đất thổ cư, thửa 113 diện tích 868m² đất vườn. Cùng thời điểm đó hộ ông H và ông P ở cùng đồi cũng ra chỉ đất nhà mình sử dụng để đo đạc, không tranh chấp gì. Kết quả đo đạc được công khai tại khu dân cư, nếu không có tranh chấp thì chuyển lên xã, huyện để cấp bìa.

Đến tháng 7/2004, do hoàn cảnh vợ ốm, con nhỏ nên khi ông H, bà P có sang mượn phần đất giáp nhà để trồng cây hoa màu ngắn ngày, ông đồng ý. Việc mượn

đất ngày đó rất đơn giản không đo đạc gì, chỉ bằng miệng, không phải trả tiền và hai bên thỏa thuận bao giờ ông có nhu cầu sử dụng thì phải trả lại.

Năm 2012, ông làm thủ tục vay vốn của Ngân hàng Công thương để mua cây giống và chữa bệnh cho vợ, đã thế chấp toàn bộ 03 thửa đất tại đồi Cun C, trong đó có cả thửa đang tranh chấp. Việc thế chấp được Ngân hàng đến kiểm tra và xác nhận, có đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Phù N. Đến khoảng tháng 2/2021 ông trả được nợ Ngân hàng, xóa thế chấp và rút bìa đồ về. Khi đó mới đề nghị ông H trả lại đất mượn và mời xã đến đo cụ thể từng thửa đất nhưng ông H không trả. Ở UBND xã 02 lần hòa giải đều xác định gia đình ông được cấp giấy CNQSDĐ hợp pháp, ông đề nghị thanh toán công sức san ủi nhưng ông H không đồng ý.

Ông H cho rằng phần đất đó của mình là vô lý vì ông H được cấp thửa đất số 01 giáp ranh bên cạnh. Toàn bộ nhà cửa, công trình phụ, cây lâu năm ông H đều trồng trên thửa đất số 01 này thành khu vực riêng biệt, có tường rào gạch si quây lưới B40 ngăn cách đường huyện lộ. Nếu ông H cho rằng thửa đất tranh chấp của ông tại sao không xây nhà công trình phụ trồng cây lâu năm ở đây.

Năm 2005 khi kê khai cấp giấy CNQSDĐ ông H chỉ kê khai duy nhất thửa số 01 diện tích 1295m², có 300m² đất thổ cư còn lại đất LNK mà lại không kê khai thêm phần đất tranh chấp trong khi ông H nói rằng đây là đất ông khai hoang. Ngoài ra, thời điểm năm 2014 nhà nước có thu hồi của ông H 1 phần đất để mở rộng đường đến xã Lệ M, phần thu hồi là giáp đường huyện lộ ông H có ký thủ tục và nhận tiền đền bù mà không có ý kiến thắc mắc gì. Cũng trong năm này, ông H cũng thế chấp thửa đất số 01 để vay vốn của Ngân hàng nông nghiệp và đến năm 2015 mới xóa thế chấp, khi vay vốn đều phải lên xã xin xác nhận đất và làm thủ tục đăng ký thế chấp tại UBND huyện. Tại trang thứ 3 của giấy CNQSDĐ của ông và ông H thì đều thể hiện chiều dài kích thước cạnh thửa nên ông H cho rằng không biết gia đình ông kê khai thì không thể chấp nhận. Tại buổi hòa giải do Hòa giải viên tiến hành ông H cũng thừa nhận chỉ được cấp 1 thửa đất và chính phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất 01.

Đối với việc xả đất, san ủi mặt bằng ông thừa nhận có biết, khi đó ông có mặt, đồng ý để ông H đóng cọc bê tông, mục đích để giữ đất trên đồi khỏi sụt xuống chứ không phải để xác định ranh giới như lời khai của ông H. Sở dĩ để cho ông H san ủi vì ông không có kinh phí, ông H nói để cho Công viên Thiên đức thuê lấy tiền như thế là có lợi cho cả hai gia đình. Sau khi chấm dứt việc cho thuê đất, ông H rào lối đi vào không cho ông sử dụng đất nên ông đề nghị xã giải quyết buộc trả lại đất.

Nay ông đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả lại thửa đất số 113, diện tích 868m², buộc phải dỡ bỏ các cây na, mít, cây sắn trên đất. Đối với các phần đất san ủi khác không liên quan nên ông không đề nghị gì. Đối với công sức san ủi do ông đồng ý nên sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn nhưng phải ở mức hợp lý. Đối với công sức gìn giữ đất ông thấy không có công sức gì vì thực tế đất rộng các nhà đều bỏ hoang, không ai phải trông coi nên ông không có trách nhiệm thanh toán.

Bị đơn ông Ngô Xuân H và bà Kim Thị P do bà Đỗ Thị H là đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông H và bà P sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 49, diện tích 1295m², trong đó có 300m² đất ở và 995m² đất trồng cây lâu năm khác, đã được UBND huyện Phù N cấp giấy CNQSDĐ ngày 07/11/2005. Nguồn gốc đất trước đó gia đình ông Đặng Quốc T3 ở nhưng đến năm 1988 nhà bị cháy nên ông T3 đi chỗ khác, năm 1989 ông H, bà P xin Hợp tác xã và UBND xã cho ở trên đất. Ranh giới thửa đất được cán bộ quản lý đất của xã Trung G lúc đó chỉ mốc giới đất của ông H giáp đất ông H (con ông T), việc sử dụng đất giữa ông H và ông H1 không có tranh chấp gì.

Năm 2005, UBND huyện Phù N có chủ trương cấp giấy CNQSDĐ cho toàn dân trong xã nên ông H P1 đã kê khai và được cấp giấy CNQSDĐ. Gia đình ông K N mua lại đất của ông Hoàn cũng được cấp giấy CNQSDĐ, hai bên sử dụng ranh giới ổn định, phía ông H trồng chè xen cây tràm làm bóng mát để thu hoạch chè, phía ông K trồng cây lấy gỗ.

Năm 2019, do có nhu cầu hạ thấp đất xuống để chuyển đổi mục đích cây trồng sang cây ăn quả nên ông H đã xin phép UBND xã hạ thấp đất thổ cư và đất đồi, phần diện tích đất san lấp thuộc quyền sử dụng của ông H. Khi san ủi ông K, ông H đều có mặt để nhận ranh giới, ông K còn đề nghị để lại từ 0,5m đến 0,7m để không ảnh hưởng đến đất của gia đình ông. Hiện nay bụi tre, hàng chè và cây cọ liền kề giữa hai bên vẫn còn. Năm 2020, ông H cho anh Cương (công viên Vĩnh Hằng) thuê đất để làm lối đi vào để đổ đất mở rộng Công viên Thiên Đức Vĩnh Hằng. Ông K không có ý kiến gì về việc san ủi, cho thuê đất và thực tế hai bên chưa bao giờ tranh chấp đất đai.

Quá trình sử dụng đất ông H có khai phá thêm về phần phía ruộng và kênh bờ ruộng tại phía giáp đất thổ cư hộ ông Thành nên phần đất ở có rộng hơn chứ không lấn chiếm đất của ông K. Ranh giới hai bên giữ nguyên từ năm 1989 nhưng đến tháng 7/2021 thì vợ chồng ông K có đơn đề nghị xã và Tòa án buộc vợ chồng ông H trả lại đất đã mượn là không đúng sự thật.

Đến nay ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố, đề nghị huỷ giấy CQSDĐ mà UBND huyện Phù N đã cấp cho gia

đình ông K với lý do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất theo Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Gia đình ông sử dụng ổn định từ trước năm 1993 nhưng không được cấp giấy CNQSDĐ còn gia đình ông K mới sử dụng đất từ năm 2001 lại được cấp Giấy CNQSDĐ. Việc UBND huyện Phù N cấp giấy CNQSDĐ cho ông K đối với thửa đất này ông bà không biết gì.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 02/5/2022 (bút lục 157) ông H trình bày đất tranh chấp ông sử dụng từ năm 1989 đến nay, khi ông K khởi kiện thì gia đình ông mới biết UBND huyện Phù N cấp giấy CNQSDĐ cho ông K, không đúng với người sử dụng thực tế nên ông đề nghị Hủy giấy CNQSDĐ cấp cho ông K. Hơn nữa ông K được cấp giấy CNQSDĐ nhưng không sử dụng đất, không biết đất ở đâu. Khi kiểm tra thực địa, so sánh với bản đồ 299 thì hoàn toàn khác nhau, không đúng với hiện trạng sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện Phù N trình bày:

- Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ: Thực hiện chủ trương cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Phong Châu theo Luật đất đai năm 1993, UBND xã Trung Giáp thực hiện cho các hộ dân tự kê khai trên cơ sở diện tích đất thực tế sử dụng, sau đó UBND xã tiến hành thuê tổ tư vấn đo đạc, lập hồ sơ gửi UBND huyện xem xét cấp GCNQSDĐ, nếu hộ nào đủ điều kiện sẽ được cấp GCNQSDĐ. Tại khu vực Gò Cùn Cút có 03 hộ sử dụng đất được cấp GCNQSDĐ là hộ ông K, hộ ông H, hộ ông Phúc và trạm biến áp số 2 (trạm điện 2 – Điện lực Phù N), ngoài ra không có hộ nào khác sử dụng. Việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ trên thực hiện đúng trình tự, thủ tục, sơ đồ của các thửa đất trong GCNQSDĐ phù hợp với kích thước, hình thể của các thửa đất thể hiện trong bản đồ 299.

- Về việc diện tích và hình thể của các thửa đất có sự thay đổi: Hiện trạng sử dụng đất của các hộ đều tăng diện tích so với diện tích được cấp GCNQSDĐ, phần diện tích tăng lên là phần phía sau của các thửa đất, còn chiều dài mặt đường huyện lộ vẫn đảm bảo như bản đồ 299 và GCNQSDĐ của các hộ. Phần diện tích phía sau tăng lên là do như đã trình bày đây là đất đồi nên các hộ tự lấn chiếm, khai hoang nhưng không kê khai. UBND huyện Phù Ninh sẽ có trách nhiệm phối hợp với Tòa án trong việc xác định vị trí các thửa đất được cấp GCNQSDĐ trên thực địa. Đối với diện tích tăng lên so với GCNQSDĐ của các hộ thì các hộ chỉ được sử dụng đối với diện tích đã được cấp GCNQSDĐ, còn diện tích ngoài GCNQSDĐ vẫn thuộc quản lý của UBND xã.

- Về bản đồ làm căn cứ giải quyết vụ án: Sau khi kiểm tra bản đồ lưu tại UBND huyện Phù Ninh xác định tại địa bàn xã Trung G chỉ có duy nhất bản đồ 299 đo vẽ khoảng năm 2002-2003 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2005. Ngoài ra, không có bất kỳ bản đồ địa chính nào khác đối với toàn bộ đất đai của xã

Trung G. Bản đồ 299 này là cơ sở để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của toàn bộ dân cư xã Trung G. Bản đồ xã Trung G biên tập gồm 54 tờ, từ tờ số 1 đến 26 là bản đồ đất ruộng, từ tờ số 27 đến 54 là đất đồi gò và đất thổ cư.

- Về việc xác định vị trí đất trên thực địa : Hiện nay, các hộ sử dụng đất đều thay đổi so với GCNQSDĐ và bản đồ 299 nên không thể xác định được điểm cố định để đo chiều dài mặt đường huyện lộ của từng thửa. Duy nhất trạm biến áp số 2 của Điện lực Phù N là vị trí có tính ổn định nhất vì trạm biến áp được thiết kế theo hồ sơ thi công và trạm điện này từ khi xây dựng năm 1998 đến nay không có bất kỳ sự thay đổi về vị trí hay hướng tuyến.

- Quan điểm của UBND huyện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn : Việc cấp GCNQSDĐ của hai hộ đều thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, sơ đồ của các thửa đất trong GCNQSDĐ phù hợp với kích thước, hình thể trong bản đồ 299 nhưng thực tế sử dụng hiện nay thì khác nhau nên cần xác định chiều dài mặt đường của các thửa đất. Trường hợp đã xác định được chiều dài mặt đường thì Tòa án căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ và bản đồ 299 để giải quyết tranh chấp cho các hộ theo quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ của thửa đất số 113 của nguyên đơn: Việc cấp GCNQSDĐ của các hộ đều theo trình tự thủ tục chung, hai bên đều kê khai cấp GCNQSDĐ cùng thời điểm và việc thực hiện hoàn toàn công khai. Bị đơn chỉ kê khai đối với thửa đất số 01, không có ý kiến với việc kê khai của nguyên đơn nên đề nghị hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 113 cấp cho nguyên đơn là không có căn cứ.

Ủy ban nhân dân xã Trung G trình bày:

Trước năm 1990, khu Gò đồi Cun C có nhiều hộ sử dụng đất, trồng nhiều cây, đa số là trồng cây sắn, còn lại một số hộ trồng chè, bạch đàn, keo và một số cây tạp khác. Do tính chất manh mún và chưa có sự cho phép của chính quyền địa phương nên các hộ tự nhận phần đất khai hoang và tự biết với nhau chứ không phân ranh giới rõ ràng giữa những người sử dụng đất. Có trường hợp người khai hoang vẫn tiếp tục sử dụng đất đến ngày nay như hộ ông K, ông H, ông P, còn 1 số hộ khai hoang sau đó không sử dụng đất nữa thì tự bỏ hoặc bán cho nhau bằng giấy viết tay.

Đồi Cun C là đồi thoải, do đồi này có vị trí cao hơn mặt đường huyện lộ nên các hộ sử dụng trước năm 2019 không có hộ nào xây dựng tường rào mà chỉ rào bằng cây xanh, cây tạp. Tại khu vực đồi tranh chấp có nhiều loại cây khác nhau do nhiều hộ trồng ở các thời điểm khác nhau chứ không phải chỉ mình nhà ông K, ông H hay ông P trồng. Khoảng trước năm 2002, gia đình ông Nguyễn Văn T (có con là

ông Nguyễn Văn H) có sử dụng diện tích đất khoảng 0,5ha tại đồi Cun C và sau đó có chuyển nhượng cho ông K. Ông K sử dụng đất từ trước năm 2000 nhưng chỉ sử dụng một phần nhỏ tại vị trí gia đình ông được cấp GCNQSDĐ đối với đất ở, sau đó ông K mua lại đất đồi của ông T.

Việc cấp GCNQSDĐ của hộ ông K và hộ ông H như quy trình chung. Ông K có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với 03 thửa gồm thửa 94 diện tích 300m² đất ở, thửa 113 diện tích 868m² đất vườn, thửa 02 diện tích 2000m² RTS. Ông H có đơn đăng ký quyền sử dụng đất với 01 thửa duy nhất là thửa số 01 diện tích 1295m² (trong đó có 300m² đất ở và 925m² đất vườn). Hai hộ đều kê khai là đất cha ông để lại nhưng thực tế đều là đất khai hoang (riêng ông K có phần đất mua lại của ông T). Ngoài các thửa đất trên thì 02 hộ này không kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nào khác tại đồi Cun C.

Tại Gò Cun C chỉ có 03 hộ sử dụng đất là hộ ông K, hộ ông H, hộ ông P và trạm biến áp số 2 (trạm điện 2 – Điện lực Phù N), ngoài ra không có hộ nào khác sử dụng. Hiện nay, các hộ sử dụng đều thay đổi so với GCNQSDĐ và bản đồ 299 nên không thể xác định được điểm cố định để đo chiều dài mặt đường huyện lộ của từng thửa. Duy nhất trạm biến áp trạm điện 2 của Điện lực Phù N là vị trí có tính ổn định nhất vì trạm biến áp được thiết kế theo hồ sơ thi công và trạm điện này từ khi xây dựng năm 1998 đến nay không có bất kỳ sự thay đổi về vị trí hay hướng tuyến.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất của 02 hộ: Từ trước năm 2021 (trước khi UBND xã nhận được đơn đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai của ông K) thì hai hộ không có tranh chấp gì. Năm 2012 hộ ông K có thể chấp thửa đất số 113, diện tích 868m² theo Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đền Hùng để vay vốn, đến ngày 03/02/2021 thì xóa thế chấp. Đối với thửa đất số 1 của hộ ông H thì năm 2014, UBND huyện Phù N thu hồi 19,5m² đất LNK để mở rộng đường (do đoạn đường qua đất nhà ông H cong và hẹp), cùng năm này ông H thế chấp vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và xóa thế chấp năm 2015. Tất cả các biến động UBND xã đều biết, xác nhận nguồn gốc, hiện trạng, tình trạng tranh chấp đất đai để các hộ hoàn thiện thủ tục vay vốn.

Khoảng tháng 5/2019 thì ông H có đơn xin hạ cốt nền đối với thửa đất số 01 với phần diện tích đất ở là 300m². Trên cơ sở đơn và quy định của pháp luật UBND xã Trung G đồng ý cho ông H hạ cốt nền theo đơn với mục đích để làm lại nhà ở. Tuy nhiên, do sơ xuất nên không kiểm tra vị trí san gạt nên dẫn đến việc ông H cho ông Hoàng Văn C thuê đất để làm đường cho xe ô tô đi, san gạt rất nhiều diện tích. Sau này khi ông K có đơn tranh chấp thì UBND xã mới kiểm tra thì thấy

phần san gạt không đúng thửa đất và diện tích xin phép nhưng chưa có biện pháp xử lý đối với vi phạm trên.

Khi Tòa án đo đạc thì UBND xã mới nắm được diện tích của các hộ đều tăng lên rất nhiều nhưng thuộc phần phía sau còn chiều dài mặt đường huyện lộ vẫn đảm bảo như bản đồ 299 và GCNQSDĐ của các hộ. Phần diện tích phía sau tăng lên là do các hộ tự lấn chiếm, khai hoang đất đồi nhưng không kê khai.

Đối với thửa đất của ông P: Đến thời điểm Tòa án đo đạc các bên mới biết thửa đất của ông P thực tế sử dụng có vị trí không giống với bản đồ 299. Ông P và ông K xác định từ khi được cấp GCNQSDĐ hai hộ tự chỉ vị trí cho nhau bằng cây trồng và rãnh nước, không có bằng bờ rào, tường rào hay vật kiến trúc nào, không có tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Việc cấp GCNQSDĐ của hai hộ đều thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, sơ đồ của các thửa đất trong GCNQSDĐ phù hợp với kích thước, hình thể của các thửa đất thể hiện trong bản đồ 299 nhưng thực tế sử dụng hiện nay thì khác nhau. UBND xã thấy rằng việc xác định điểm mốc để xác định chiều dài theo mặt đường huyện lộ hiện nay rất khó nên đề nghị lấy điểm mốc cố định là Trạm điện 2 xã Trung G. Trường hợp đã xác định được chiều dài mặt đường thì Tòa án căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ và bản đồ 299 để giải quyết tranh chấp cho các hộ theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ của thửa đất số 113 của ông K: Việc cấp GCNQSDĐ của các hộ đều theo trình tự thủ tục chung, các hộ kê khai cấp bìa cùng thời điểm nhưng bị đơn chỉ kê khai đối với thửa đất số 01, nguyên đơn kê khai đối với 03 thửa đất, bị đơn không có ý kiến gì nên yêu cầu phản tố là không có căn cứ.

Người làm chứng ông Hoàng Văn P trình bày:

Ông được nhà nước giao thửa đất số 2b, tờ bản đồ số 49, diện tích 544m² tại đồi Cun C, được cấp Giấy CNQSDĐ năm 2005. Trên bản đồ địa chính thửa đất của ông giáp với thửa đất 113 và thửa số 02 của ông K. Tuy nhiên sau khi Tòa án về đo đạc ông mới biết thửa đất của ông thực tế sử dụng có vị trí khác với bản đồ địa chính, không giáp với thửa đất 113.

Ranh giới đất của thửa 2b và 113 từ trước đến nay là rãnh nước, không có bờ rào, do hai bên tự chỉ cho nhau, không có tranh chấp. Ông không biết cụ thể phần đất đang tranh chấp là của ai và từ chối tham gia tố tụng.

Người làm chứng ông Lê Bá T3 trình bày:

Ông sinh ra tại xã Trung G và chuyển đến ở khu vực đồi Cun C, giáp khu vực đang tranh chấp từ năm 1983. Khu vực đồi Cun C có nhiều đồi nhỏ, gia đình ông ở một mình một đồi, giáp bên cạnh là đồi ông K, ông H, ông P sử dụng.

Các đòi ở đây đều là đòi thoả được các hộ sử dụng trồng cây do Hợp tác xã giao, cụ thể là cây chè, bạch đàn và 1 số cây tạp khác. Sau khi kinh tế tập thể không có hiệu quả, đất bỏ hoang nên 1 số hộ đến khai hoang sử dụng. Sau khi có chủ trương của nhà nước về việc cấp giấy CNQSDĐ thì UBND xã Trung G thành lập Hội đồng xét duyệt và triển khai đến từng hộ dân. Các hộ dân tự kê khai phần diện tích mình sử dụng từ đâu đến đâu và giáp với hộ nào, trên cơ sở đó tổ tư vấn thuê công ty đo đạc đo theo sự chỉ dẫn của chủ hộ. Sau khi có kết quả sẽ công khai đến từng hộ dân, nếu không có khiếu nại, tranh chấp thì sẽ chuyển kết quả lên Hội đồng xét duyệt của xã. Hội đồng kiểm tra nếu đúng, đầy đủ, không có tranh chấp thì chuyển hồ sơ lên UBND huyện để cấp giấy CNQSDĐ. Gia đình ông thực hiện theo chủ trương này và được cấp giấy CNQSDĐ cùng thời điểm với ông H, ông K và các hộ dân khác năm 2005.

Tại mặt đường huyện lộ, phần công đi của nhà ông H giáp quán của anh Lê Xuân T4 (con trai ông), quán này xây dựng trên đất thổ cư ông tách cho anh T4 chứ không phải là đất ruộng. Thực tế sử dụng và trên bản đồ địa chính thì thửa đất ruộng không bám mặt đường huyện lộ. Thửa đất ruộng này là thửa số 12 có nguồn gốc của Hợp tác xã, đến năm 1988 do sạt đất đồi xuống nên không canh tác được thì giao cho ông sử dụng, ông có đắp thêm đất để trồng khoai. Ông nhớ rõ tại thời điểm đó, thửa đất ruộng cách thửa đất của ông H 1 con mương khoảng 2m. Đến nay ông vẫn sử dụng thửa đất ruộng, có xây tường và quây lưới B40, không có tranh chấp với ông H. Ông đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ông Trần Đức L- nguyên chủ tịch xã Trung G từ năm 2004-2015 trình bày: Đối với việc cấp giấy CNQSDĐ tập trung các hộ dân năm 2005, lời khai của ông như lời khai của UBND xã Trung G và UBND huyện Phù N, việc cấp là đúng quy trình. Thực tế các hộ ra thực địa chỉ ranh giới có sự chứng kiến của trưởng khu và các hộ giáp ranh, sau đó công ty đo đạc mới tiến hành đo đạc. Thực tế hiện nay các hộ sử dụng đất có sự thay đổi so với bản đồ địa chính, việc ông H cho rằng thửa đất số 01 được giao từ cột trụ bê tông nằm giữa thửa đất là không đúng. Việc xác định điểm mốc để đo chiều dài mặt đường các thửa đất theo ông cần lấy thửa đất Trạm điện 2 xã Trung G để xác định vì trạm điện được xây dựng từ năm 1998, có hồ sơ thiết kế và hoàn công, từ khi xây dựng đến nay không thay đổi hướng tuyến. Ông đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn L, nguyên cán bộ địa chính xã Trung G thời điểm từ năm 1986 - 2016 trình bày: Việc cấp giấy CNQSDĐ tập trung cho các hộ dân tại xã Trung G năm 2005, trong đó có hộ ông H và ông K là đúng quy định, từ đó đến nay không ai có thắc mắc hoặc tranh chấp gì. Tại thời điểm đó theo quy định không phải ký giáp ranh mà trên cơ sở các hộ dân kê khai thực tế sử dụng và đơn vị đo

đạc đo theo vị trí các hộ tự chỉ. Ông H cho rằng khi giao đất ông chỉ cho ông H điểm bắt đầu của thửa đất số 01 tại điểm mốc cột bê tông (gốc cây ôi) kéo xuống dưới dài 50m² là không đúng, không thể bất hợp lý như vậy được. Ông đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ông Hoàng Văn C là người thuê đất, do ông H đề nghị triệu tập trình bày:

Ngày 13/5/2019, ông và ông H có ký 01 hợp đồng thuê đất, diện tích thuê là 1.800m² nằm ở phía bên trái nhà ông H, thời gian thuê theo hợp đồng là 01 năm, giá thuê là 35 triệu đồng. Lý do ông thuê đất của ông H vì ông nhận khoán cho đồ đất cho Công viên Thiên đức Vĩnh hằng, đất dư thừa sẽ đổ cho các hộ dân có nhu cầu san lấp. Ông không hạ cốt nền, khi đến thuê thì ông H đã hạ sẵn đất và đang trồng sắn, ông chỉ san gạt phẳng tại tả luy để lấy lối từ đường huyện lộ lên. Thực tế ông chỉ thuê khoảng 01 tháng, sau khi đổ đất cho các hộ có nhu cầu xong thì trả lại đất nguyên hiện trạng, ông đã trả đủ tiền thuê đất cho ông H. Đối với tranh chấp đất ông không biết đất của ai nên không có quan điểm gì và từ chối tham gia tố tụng.

Bà Đào Thị T là người khai hoang, sử dụng đất trước ông H và ông K trình bày: Trước đây khu vực đồi Cun C trồng cây mỗ, các hộ đến khai hoang, nhà bà có vỡ hoang 1 đoạn đất ven đường huyện lộ, đến nay bà không nhớ đoạn nào, sau đó xã giao đất đó cho ai bà không biết. Bà không biết việc sử dụng đất của hai hộ và từ chối tham gia tố tụng.

Bà Đặng Thị P, là người khai hoang, sử dụng đất trước ông H và ông K trình bày: Toàn bộ đồi Cun C trước đó do Hợp tác xã quản lý, các xã viên có trồng cây, sau đó không hiệu quả nên bỏ hoang. Vị trí đất của ông H ở hiện nay trước đó là ông Th sử dụng, sau khi nhà cháy ông Thịnh đi nơi khác, ông H chuyển đến ở. Đối với thửa đất hai hộ đang tranh chấp, trước đây gia đình bà trồng sắn ở phần đỉnh còn phần rệ đồi giáp đường huyện lộ thì hộ bà Đào Thị T sử dụng trồng sắn. Sau này phần đất của bà Thư và bà khai hoang xã thu hồi lại giao cho ông Nguyễn Văn T. Sau này đất đó ai được cấp Giấy CNQSDĐ bà không rõ. Bà đề nghị vắng mặt.

Ông Tạ Văn L, người bán đất ruộng tại phần công đi cho ông K trình bày:

Ông có thửa đất ruộng, không nhớ số thửa, diện tích, tờ bản đồ, có vị trí giáp đất thửa số 02 và trước mặt nhà ở của ông K. Bên cạnh đất ruộng thì ông khai phá thêm 1 phần đất hoang nhưng không biết diện tích. Do không có nhu cầu sử dụng nên năm 2011-2012 ông có bán lại cho ông K. Sau này ông K đổ đất và sử dụng thế nào ông không rõ và chưa làm thủ tục sang tên giấy CNQSDĐ. Ông đề nghị Tòa án không báo gọi ông.

Ông Nguyễn Văn T- người bán đất cho nguyên đơn trình bày: Trước đó đất đồi Cun Cút Hợp tác xã cho xã viên sử dụng trồng cây mỗ, bạch đàn và 1 số cây

tạp khác. Sau đó việc trồng cây không có hiệu quả nên đất bỏ hoang. Xã đã họp khu dân cư và giao cho gia đình ông để trồng cây bạch đàn nhưng không hiệu quả nên có bán lại cho ông K, diện tích cụ thể bao nhiêu ông không rõ chỉ nhớ khoảng dưới 1000m² hay cụ thể thế nào ông không nhớ vì thời điểm đó không có đo đạc mà chỉ ước khoảng. Ông đã được Tòa án cho xem Giấy biên nhận giao tiền đề ngày 06/4/2002 nhưng mắt ông lòa nên không rõ nội dung và chữ ký có phải của ông không, chỉ nhớ ông và con trai là anh H có bán cho ông K đất với giá 1,3 triệu đồng. Trên đất lúc đó có 1 số cây nhưng là cây gì ông không rõ, ông không lấy tiền cây. Vị trí đất ông bán cho ông K là phần đỉnh đồi có ranh giới giáp nhà ông H hiện nay. Bên dưới đồi giáp đường huyện lộ vẫn là đất của nhà ông nhưng không sử dụng mà bà Đặng Thị P và ông Tạ Văn L (vợ là Đào Thị T) sử dụng trồng sắn, sau này hai hộ này không sử dụng mà ông K sử dụng. Một bên đất của ông giáp đất ông H và 1 bên giáp đất rừng. Sau này ai kê khai cấp Giấy CNQSDĐ ông không rõ và không có quan điểm về việc tranh chấp đất.

Bà Nguyễn Thị G, vợ ông T khẳng định lời khai của ông T là đúng, ông bà là hộ sinh sống lâu đời, trực tiếp khai hoang. Bà xác định có bán đất cho ông K phần đỉnh đồi chính là phần đất tranh chấp với giá 1,6 triệu đồng nhưng bớt cho 300.000đ nên ghi giá là 1,3 triệu đồng. Phần bên dưới giáp đường huyện lộ đáng lẽ là đất của nhà bà nhưng bà P, ông L sử dụng trồng sắn nên gia đình bà không có ý kiến gì và đề nghị không tham gia phiên tòa.

Ông Nguyễn Quang H (con ông Nguyễn Văn T) do ông H đề nghị triệu tập trình bày:

Bố con ông được Hợp tác xã nông nghiệp giao đất để trồng sắn khoảng năm 1986-1987, vị trí trên đỉnh đồi, hiện nay chính là phần đất ông K đang sử dụng, cụ thể diện tích bao nhiêu ông không nhớ. Việc sử dụng đất của bố con ông không có tên trong sổ địa chính, sổ mục kê, bản đồ địa chính mà chỉ là thực tế sử dụng. Khoảng năm 2000 ông không nhớ chính xác thời gian, do không có nhu cầu sử dụng nên đã bán lại cho gia đình ông K toàn bộ diện tích đất với số tiền khoảng hơn 1 triệu đồng. Việc bán đất với diện tích, số tiền bao nhiêu, bằng văn bản hay bán miệng đến nay ông không nhớ rõ.

Trước thời điểm ông sử dụng đất thì có 1 số xã viên lên khai hoang nhưng chỉ manh mún, tự phát, vỡ hoang chứ không có ranh giới cụ thể. Ông H đến sử dụng đất sau và có làm nhà trên nền nhà cũ của ông T bị cháy. Việc sử dụng đất của ông H với diện tích, vị trí thế nào ông không rõ.

Đối với đơn xác nhận đề ngày 06/01/2022 của ông H xuất trình có nội dung xác nhận nguồn gốc đất cho ông H, ông khẳng định không phải chữ ký, chữ viết

của ông trong đơn này. Nay ông từ chối làm chứng vì không biết cụ thể phần đất tranh chấp giữa hai hộ, đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bà Kiều Thị V, Nguyễn Thị Thu H do ông H đề nghị triệu tập trình bày: Khoảng năm 2002, ông H có trồng chè tại vị trí đất tranh chấp, có nhờ các bà sang hái chè hộ. Bà có thấy rặng tre, rặng cọ dọc theo đồi, hiện nay tre do san ủi không còn, chỉ còn 1 số cây cọ nằm giữa đồi. Theo bà Vinh thì người trồng những cây trên là ông H vì trước khi trồng chè thì ông H có trồng sắn, bà có sang làm giúp. Bà Hảo thì không biết rõ ai trồng mà khi sang hái chè công thì đã có rặng tre, cọ rồi. Ngoài ra hai bà không trình bày gì thêm và đề nghị không báo gọi đến Tòa án.

Toà án báo gọi người làm chứng theo các tài liệu bị đơn giao nộp là bà Tạ Thị T; trú tại: Khu 4 xã Trung G, huyện Phù N nhưng bà T không đến Tòa án để làm việc. Đối với những người làm chứng khác bị đơn đưa ra như ông Đặng Quốc Th, ông Trần Quang Đ...chỉ làm chứng về việc đất ông H sử dụng không có tranh chấp hoặc khi san gạt hai bên không có tranh chấp gì nên Tòa án không báo đến làm việc.

Điện lực Phù N trình bày: Trạm điện 2 được xây dựng từ năm 1998 theo hồ sơ hoàn công, được nhà nước cấp GCNQSDĐ là thửa số 95, tờ bản đồ số 49, diện tích 210m². Đối chiếu giữa Giấy CNQSDĐ và bản đồ 299 thì diện tích và hình thửa của thửa đất là như nhau. Từ khi xây dựng đến nay hướng tuyến cố định, không có sự thay đổi. Theo yêu cầu kỹ thuật thì hành lang an toàn phải đảm bảo khoảng cách 3m tính từ ghế thao tác nên thửa đất cấp cho Trạm điện có chiều dài, chiều rộng và kích thước đủ đảm bảo an toàn.

Hiện nay đất trạm điện 2 đang bị ông K lấn chiếm sử dụng tại toàn bộ cạnh chiều dài, chiều rộng nên đất thực tế bị thu hẹp. Sau khi căn cứ vào thực tế và bản đồ 299, Tòa án đã đánh dấu các vị trí đất của Trạm điện 2 trên thực địa, ông K cam kết trả lại đất lấn chiếm khi có yêu cầu. Điện lực Phù N nhất trí với hoạt động tố tụng của Tòa án, đề nghị xác định đất của Trạm điện theo đúng bản đồ 299. Đối với tranh chấp của hai hộ Điện lực Phù N không có liên quan.

Ngày 29/12/2021, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và ước tính tổng khối lượng san gạt. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích san gạt là 1.719,5m², tổng khối lượng san gạt là 1.831,41m³. So với đất của hai hộ đang sử dụng thì phần đất tranh chấp có vị trí thấp, hình thành hai bên tả luy, trong đó giáp đất ông K có tả luy cao hơn. Trên đất tranh chấp không có nhà ở, công trình gì, phía trước đường huyện lộ rào bằng cây tạp, phía sau không có bờ rào, hiện nay bị đơn trồng sắn và khoảng hơn 50 cây na, 50 cây mít nhỏ trồng từ tháng 7/2020. Đối với thửa đất số 2b của ông Hoàng Văn P hiện trạng không như bản đồ 299, không giáp đất đang tranh chấp mà có vị trí nằm trên đỉnh đồi.

Các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập tại các cơ quan lưu giữ chứng cứ thể hiện: Ngày 15/9/2014 thửa đất số 01 của ông H bị thu hồi 19,2m² đất LNK để thực hiện đường đến Trung tâm xã Lê M theo Quyết định số 3673 ngày 28/12/2010 của UBND huyện Phù N, diện tích đất LNK còn lại là 975,8m² (UBND huyện Phù N không cung cấp được hồ sơ thu hồi); ngày 23/9/2014 ông H thế chấp thửa đất 01 để vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp theo hồ sơ số 3255, đến ngày 18/9/2015 thì xóa thế chấp. Đối với các thửa đất của ông K thể hiện ngày 05/12/2012, ông K thế chấp cả 03 thửa số 94, 02, 113 tại đồi Cun C để vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương, đến ngày 03/02/2021 thì xóa thế chấp.

Ngày 08/02/2022, Tòa án yêu cầu UBND huyện Phù N là cơ quan cấp giấy CNQSDĐ xác định vị trí cấp giấy trên thực địa nhưng không có kết quả do không thống nhất được lấy điểm mốc. Bị đơn không nhất trí lấy điểm mốc tại vị trí cổng đi của nhà mình vì cho rằng ông L (cán bộ địa chính cũ) khi giao đất đã xác định điểm đầu của thửa đất 01 là từ trụ cột bê tông (gốc ổi), kéo dài xuống phía dưới đủ 50m mặt đường, còn từ cột trụ bê tông kéo lên cổng đi của gia đình ông là lấn chiếm ruộng. Nguyên đơn cho rằng không thể lấy điểm mốc tại vị trí cổng đi của nhà ông vì ông lấn chiếm đất của trạm điện 2 và mua lại đất ruộng của ông Tạ Văn L nên không chính xác.

Ngày 28/4/2022, Tòa án cùng đại diện UBND huyện Phù N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, UBND xã Trung G, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù N thống nhất lấy thửa đất của Trạm điện 2 xã Trung G làm điểm mốc để xác định chiều dài mặt đường của các thửa đất do Trạm điện 2 được xây dựng từ năm 1998, có hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, hướng tuyến cố định và từ khi xây dựng đến nay chưa có sự thay đổi nên có tính ổn định cao. Đồng thời thống nhất giải thửa đối với thửa đất ruộng số 12, tờ bản đồ số 25 tại xứ Đồng Cun C thuộc khu 3, xã Trung G để xác định lời trình bày của bị đơn có chính xác không khi cho rằng tại vị trí cổng đi kéo xuống cột trụ bê tông ông L địa chính giao đất là lấn chiếm đất ruộng.

Ngày 04/5/2022, các thành phần tiến hành ghép các tờ bản đồ đất ruộng, với đất thổ cư và đất khác, tiến hành giải thửa đối với thửa đất ruộng số 12. Kết quả thể hiện trên bản đồ và thực tế giữa nhà ông Lê Bá T4 và nhà ông H có 1 thửa đất ruộng nhưng không nằm bám đường huyện lộ, thửa ruộng này nằm trong nách thửa đất thổ cư số 66 của ông T4.

Ngày 25/5/2022, các thành phần trên có mời thêm Trạm điện 2 đến thực địa để xác định vị trí đất trạm điện, có sự chứng kiến của các đương sự. Chiều dài mặt đường của đất trạm điện là 13m, đã được đánh dấu, khớp với diện tích, kích thước cạnh thửa tại trang thứ 3 của Giấy CNQSDĐ và Bản đồ 299. Tại buổi làm việc ông

K thừa nhận có lần chiếm đất của Trạm điện, cam kết khi nào yêu cầu trả lại đất, dỡ bỏ tài sản ông sẽ thực hiện.

Tại phiên tòa lần 1 ngày 12/9/2022:

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền đều đề nghị rút yêu cầu phản tố, không đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ số AĐ 671138 do UBND huyện Phù N cấp cho ông Đào Việt K và bà Lê Thị N ngày 07/11/2005 với lý do UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho ông K đối với thửa 113 là đúng, không cấp sai đối tượng, không phải chồng lẫn với thửa số 01. Hiện nay phần đất đang tranh chấp không phải thửa 113 mà thuộc diện tích của thửa số 01, thửa 113 vẫn do nguyên đơn quản lý, sử dụng có vị trí nằm sát bên cạnh phần đất san ủi, giáp thửa đất số 2b của ông Hoàng Văn Phúc.

Ông H xác định chiều dài mặt đường huyện lộ của thửa đất số 01 tính điểm mốc đầu từ trụ cột bê tông (gốc cây ổi) do ông Lịch địa chính cũ đã giao, kéo dài đến cuối điểm xả đất là vừa đủ 50m mặt đường theo như giấy CNQSDĐ. Đối với phần đất từ trụ cột bê tông kéo lên phía cổng đi nhà ông dài 36,73m là phần đất ông lấn chiếm hành lang nương, nương, ruộng, hành lang ruộng. Bà P cho rằng phần đất tại cổng đi gia đình bà lấn chiếm hành lang ruộng, hành lang nương và hành lang đường đi lên khu 3 cứ không phải ruộng như ông H khai. Bà H cho rằng lời trình bày của ông H, bà P là chưa chính xác, phần đất đó gia đình ông H lấn chiếm hàng lang đường, hành lang ruộng, hành lang nương và đường có chiều dài 7m, còn lại diện tích tăng là do sai số.

Nguyên đơn trình bày ông sinh ra và lớn lên tại khu vực đất tranh chấp nên thấy lời khai của bị đơn mâu thuẫn và không đúng sự thật. Đất thổ cư ông T4 và đất thổ cư ông H tại cạnh mặt đường huyện lộ tiếp giáp nhau, không có hành lang nương, hành lang ruộng, ruộng, không có đường đi lên khu 3 và hành lang đường. Đất của hai hộ này nằm dưới chân hai đồi, phần phía trong có 1 nương cạn gọi theo tiếng địa phương là “Hóp”, thửa đất ruộng nằm phía trong, không có chiều dài mặt đường. Đối với đường lên khu 3 như bị đơn trình bày là không đúng, không có đường mà chỉ là lối mòn đi ven theo đất thổ cư của ông T4 để chăn trâu còn đường lên khu 3 nằm sau đất thổ cư của ông T4. Ông đề nghị xác minh những người sinh sống lâu đời và những xã viên hợp tác xã cũ về việc có hành lang ruộng, hành lang nương, nương và đường đi, hành lang đường tại khu vực này không.

Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm các tài liệu chứng cứ mà không thể bổ sung tại phiên tòa được, gồm: Xác định chiều dài mặt đường của các thửa số 1, 2, 113 và đất Trạm điện 2; làm rõ tổng chiều dài mặt đường bị đơn thực tế sử dụng, đo chiều dài mặt đường từ cột trụ bê tông (ông H cho rằng ông Lịch giao mốc giới) đến cổng đi của ông H, chiều dài mặt đường

phần đất ông H san ủi; xác định thực tế có hàng cọ, hàng chè, hàng tre làm ranh giới hai nhà và xác định có nương, hành lang nương, hành lang ruộng, đường lên khu 3, hành lang đường như lời bị đơn trình bày không.

Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung sau khi tạm ngừng phiên tòa:

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Tại cạnh chiều dài mặt đường huyện lộ P3, thực tế hộ ông H sử dụng (tính từ tả luy nhà ông K kéo lên đến phần trụ cổng nhà ông H) là $84,82m^2$ (nếu tính thêm hơn 02m tại phần công giáp đất thổ cư ông Thành không đo thì tổng là $86,82m^2$), trong đó: Chiều dài mặt đường huyện lộ P3 của phần đất san ủi đang tranh chấp (từ tả luy đất ông K đến tả luy đất ông H) là 25,14m; chiều dài mặt đường từ tả luy đất ông H kéo lên trụ cổng đi là 59,68m.

Sau khi xác định chiều dài mặt đường của thửa đất trạm điện 2 (thửa 95) là 13m, từ đây đo chiều dài mặt đường của thửa đất thửa 02 là 23m và thửa số 113 là 20m. Tính từ điểm mốc đất trạm điện kéo đến điểm tả luy nhà ông H thì vừa đủ chiều dài mặt đường của các thửa đất 02 và 113, trùng khớp với kích thước cạnh thửa thể hiện tại trang thứ 3 của GCNQSDĐ và bản đồ 299.

Trên phần tả luy đất của ông K có nhiều cây cối khác nhau, phía giáp đường huyện lộ có 04 cây cọ thân cao 30cm (tính cả chiều từ gốc lên cao ngọn khoảng gần 2m), khoảng cách các cây cọ gần 1m; phần giữa tả luy có nhiều cây keo, bạch đàn và cây tạp khác, bên dưới các cây này có một ít diện tích chè khoảng $10m^2$ chạy dọc theo tả luy (ông K và ông H đều thừa nhận chè do ông K trồng), phía ven đồi phía sau tả luy có 1 búi tre nhỏ; ngoài ra thấy tại phần đất của ông K chạy dọc chân đồi còn trồng nhiều bụi tre khác.

Ông Lê Bá T4 giáp đất ông H bổ sung lời khai: Tại thời điểm trước có hành lang ruộng khoảng 05m nhưng nay ông đã đắp đất và sử dụng hành lang ruộng này. Đồi với đường lên khu 3 từ trước đến nay vẫn nằm sau đất thổ cư nhà ông còn tại khu vực dọc ruộng Cun Cút chỉ có 1 lối mòn cho trâu đi và người dân gánh lúa, chiều rộng khoảng dưới 1m và lối này bám thổ cư của ông chứ không phải nằm bên đồi ông H và hiện nay ông sử dụng lối mòn này. Giữa đồi nhà ông và đồi ông H có 01 nương cạn có tác dụng chống xô bồi đất từ trên đồi xuống, nương này cao hơn ruộng và nằm phía đồi nhà ông H, có chiều rộng khoảng 60-70cm. Tại đây không có nương thủy lợi mà việc tưới tiêu sử dụng nước tự nhiên.

Ông Nguyễn Thành C – nguyên trưởng khu 3 thời kỳ 1999-2012 trình bày: Ông sử dụng thửa ruộng số 12 trước ông T4, ruộng không tiếp giáp đường huyện lộ, tại thời điểm ông sử dụng không có hành lang ruộng, không có đường lên khu 3 mà chỉ có lối mòn cho trâu đi, cho người dân gánh lúa. Đường lên khu 3 nằm ở phía sau thổ cư của ông T4. Vì lối mòn tự tạo không có đường nên không có hành

lang đường. Giữa hai đồi có 01 nương cạn nằm phía bên đồi nhà ông H, lòng nương có chiều rộng 60-70cm, không phải nương thủy lợi nên không có hành lang nương.

Đối với quy trình cấp giấy CNQSDĐ của các hộ ông trình bày như lời khai của UBND huyện, xã.

Ông Thạch Kim T5 – nguyên Chủ nhiệm hợp tác xã giai đoạn 1995-2004 trình bày: Thừa ruộng số 12 không bám đường huyện lộ (P3) mà nằm trong nách thửa đất thổ cư của ông T4. Theo quy định chung thời điểm đó có hành lang ruộng là 5 mét. Giữa đồi ông T4 và đồi ông H không có đường đi lên khu 3, chỉ có lối mòn cho trâu đi và người dân gánh lúa. Lối này men theo đất thổ cư nhà ông T4. Có 01 con nương cạn nằm bên đồi nhà ông H, có chiều rộng 60-70cm mục đích chống xô đất từ trên đồi xuống, không phải nương thủy lợi, không có hành lang nương. Khu vực này không có nương thủy lợi mà sử dụng tưới tiêu bằng nước tự nhiên.

Ông Lương Công L – nguyên trưởng khu 4 thời kỳ 1998-2019 xác nhận quy trình cấp GCNQSDĐ của xã Trung G là cấp tập trung năm 2005 giống như lời trình bày của UBND huyện, xã.

Tại phiên tòa lần 2,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị lấy đất Trạm điện 2 làm mốc, đo đủ chiều dài mặt đường của thửa 02, sau đó xác định phần đất của thửa 113 mà bị đơn sử dụng để trả cho gia đình ông. Đối với chi phí san ủi ông đồng ý với giá do ông H xuất trình là 78.000.000đ nhưng đây là chi phí san ủi của 1.719,5m² đất nên ông chỉ tự nguyện thanh toán 50 triệu đồng chứ không chấp nhận toàn bộ. Ngoài ra ông tự nguyện thanh toán 10 triệu đồng phần công sức trong việc trông nom, giữ gìn đất từ năm 2019 đến nay cho gia đình ông H. Đề nghị ông H phải thu hoạch và di dời toàn bộ cây cối gồm sắn, na, mít trồng trên phần diện tích đã sử dụng. Đối với chi phí tố tụng ông tự nguyện chịu phần chi phí đã tạm ứng là 09 triệu đồng.

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên quan điểm phần đất đang tranh chấp vẫn thuộc thửa số 01 còn phần đất từ trụ cột bê tông (cây ổi) kéo lên phía cổng đi là đất lấn chiếm đất hành lang ruộng, đường khu 3, hành lang đường và nương, hành lang nương và sai số đo đạc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Phù N đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 166, 179, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 160, 163, 164, 166, 169 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân

sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 671138 do UBND huyện Phù N cấp cho ông Đào Việt K và bà Lê Thị N ngày 07/11/2005.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Ngô Xuân H và bà Kim Thị P phải trả lại cho ông Đào Việt K, bà Lê Thị N 800,4m² đất vườn của thửa đất số 113 tại địa chỉ khu 4, xã Trung G, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Buộc ông H, bà P phải thu hoạch toàn bộ diện tích sản và di dời toàn bộ các cây trồng gồm na, mít trồng từ năm 2020 trên diện tích đất lấn chiếm.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông K, bà N về việc thanh toán cho ông H, bà P chi phí san ủi mặt bằng số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); tiền thanh toán công sức công sức trông nom, gìn giữ đất là 10.000.000đ; tổng là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông K, bà N về việc không buộc ông H, bà P phải trả lại số tiền cho thuê đất là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, bị đơn là bà Kim Thị P có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, xem xét lại mốc giới và lấy thửa đất số 2b làm căn cứ xác định thửa đất số 113 mà gia đình ông Đào Việt K đã khởi kiện do hiện nay thửa đất số 113 gia đình ông K vẫn đang sử dụng, không phải thửa đất tranh chấp.

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn là ông Đào Việt K có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần nguyên đơn thanh toán chi phí san ủi, thanh toán công sức giữ gìn đất cho bị đơn do phía gia đình ông không tự nguyện thanh toán cho phía bị đơn tổng số tiền là 60 triệu đồng nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của

những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà P. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù N. Ghi nhận các đương sự đã thỏa thuận được toàn nội dung vụ án. Về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp: Kháng cáo của các đương sự đều trong hạn luật định, hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Đào Việt K và bà Lê Thị N yêu cầu bị đơn là ông Ngô Xuân H và bà Kim Thị P trả lại thửa đất 113 mà gia đình nguyên đơn đã cho gia đình bị đơn mượn. Bị đơn không đồng ý và có yêu cầu phản tố đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 9 điều 26, điều 34 Bộ luật tố tụng để xác định tranh chấp về “Quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã rút yêu cầu phản tố đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay xác định tranh chấp về: “Quyền sử dụng đất”.

Tại cấp phúc thẩm theo đề nghị của ông K, ngày 11/1/2023, tòa án đã tiến hành thẩm định theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Bị đơn là bà Kim Thị P có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, xem xét lại mốc giới, lấy thửa đất số 2b làm căn cứ xác định thửa đất số 113 không phải thửa đất tranh chấp. Về phía nguyên đơn, ông Đào Việt K kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng nguyên đơn không đồng ý thanh toán chi phí san ủi, thanh toán công sức giữ gìn đất cho bị đơn tổng số tiền 60 triệu đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm. Nhận thấy:

Việc xác định diện tích, cạnh, hộ giáp ranh...phải được căn cứ trên hồ sơ quản lý đất đai của địa phương. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: hiện nay, về bản đồ quản lý địa chính của xã Trung G, Huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ chỉ có duy nhất 01 bản đồ 299. Quá trình xem xét thẩm định hiện

trạng và thực tế sử dụng các thửa đất so với bản đồ không phù hợp về diện tích, có sự thay đổi vị trí của thửa 2b của ông Hoàng Văn P, theo địa phương cung cấp lý do trước đây các hộ gia đình chỉ ranh giới theo hàng cây đã trồng, trong quá trình sử dụng ranh giới đã bị thay đổi theo hàng cây trồng...theo đó tính chính xác của bản đồ ở mức tương đối nên không thể lấy thửa đất số 2b làm điểm cố định để xác định diện tích đất tranh chấp như đề nghị của bị đơn. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có đủ cơ sở để xác định trên thực tế hiện trạng trạm điện Trung G số 2 được xây dựng từ năm 1998 đến nay hướng tuyến cố định, không có sự thay đổi nên có tính ổn định cao. Bên cạnh đó, chiều rộng của các thửa đất phần sát mặt đường vẫn ổn định, không có sự thay đổi. Vì vậy, cần lấy trạm điện số 2 làm điểm cố định để xác định diện tích đất tranh chấp là có cơ sở. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đào Việt K, bà Lê Thị N và cấp cho ông Ngô Xuân H, bà Kim Thị P đều được cấp vào năm 2005 theo quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện diện tích, hình thửa, các chiều dài, rộng của thửa đất. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu đơn vị đo vẽ giải thửa các thửa đất mà ông K, bà N và ông H, bà P đã được cấp lên hiện trạng thực tế ngày 11/1/2023 để xác định diện tích đất tranh chấp. Theo đó, xác định được diện tích đất tranh chấp là thửa đất số 113 có diện tích tranh chấp là 800,4m². Sau khi đã thống nhất diện tích đất tranh chấp trên cơ sở phân tích trên và bản đồ vẽ hiện trạng, hiện trạng sử dụng. Tại phiên tòa ngày 3 tháng 8 năm 2023, các bên đương sự thống nhất giải quyết được toàn bộ nội dung vụ án đề nghị Tòa án ghi nhận cụ thể như sau:

2.1. Ông Ngô Xuân H, bà Kim Thị P được quyền sử dụng 310,2m² của thửa đất 113 theo chỉ giới A,B,C,I,K,A có chiều rộng mặt đường 8m và chiều rộng phía sau 8 m, chiều dài phía giáp danh thửa đất số 01 là 38 m, chiều dài giáp với phần đất của ông K là 41,11m². Ông H và bà P trả lại cho ông K bà N diện tích đất tranh chấp còn lại của thửa đất 113 là 505,2 m² có chỉ giới I,D,G,F, H,K,I. Ông H, bà P có nghĩa vụ thu hoạch, và di dời toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông K (có bản đồ vẽ hiện trạng đã thỏa thuận phân chia kèm theo).

2.2. Ông Đào Việt K, bà Lê Thị N không phải thanh toán cho ông H, bà P chi phí san ủi mặt bằng, tiền thanh toán công sức trông nom, gìn giữ đất do ông H và bà P không yêu cầu.

2.3. Ông Đào Việt K, bà Lê Thị N không yêu cầu ông H, bà P phải trả lại số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) đã nhận từ việc cho thuê đất.

2.4. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: theo quy định của pháp luật. Ông K bà N thuộc trường hợp người cao tuổi có đề nghị nên được miễn nộp án phí theo quy định.

2.5. Về chi phí tố tụng: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: bà P tự nguyện xin chịu chi phí thẩm định phúc thẩm và số tiền 5.700.000,đ mà ông K nộp. Do vậy bà P có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đào Việt K số tiền 5.700.000,đ.

[3] Việc thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án của các đương sự tại mục [2] là tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Đây là tình tiết mới do vậy, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện Phù N, ghi nhận thỏa thuận của các đương sự theo quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Đối với phần diện tích phía sau tăng lên của các đương sự do tự lấn chiếm, khai hoang, Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147, 148, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù N.

[2]. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án như sau:

2.1. Ông Ngô Xuân H, bà Kim Thị P được quyền sử dụng 310,2m² của thửa đất 113 theo chỉ giới A,B,C,I,K,A có chiều rộng mặt đường 8m và chiều rộng phía sau 8 m, chiều dài phía giáp danh thửa đất số 01 là 38 m, chiều dài giáp với phần đất của ông K là 41,11 m². Ông H và bà P trả lại cho ông K bà N diện tích đất tranh chấp còn lại của thửa đất 113 là 505,2 m² có chỉ giới I,D,G,F, H,K,I. Ông H, bà P có nghĩa vụ thu hoạch, và di dời toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông K (có bản đo vẽ hiện trạng đã thỏa thuận phân chia kèm theo).

2.2. Ông Đào Việt K, bà Lê Thị N không phải thanh toán cho ông H, bà P chi phí san ủi mặt bằng, tiền thanh toán công sức trông nom, gìn giữ đất do ông H và bà P không yêu cầu.

2.3. Ông Ngô Xuân H, bà Kim Thị P không phải trả lại cho ông K , bà N số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) đã nhận từ việc cho thuê đất do ông Đào Việt K, bà Lê Thị N không yêu cầu

2.4. Về án phí ;

Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Ngô Xuân H, bà Kim Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền án 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của ông Ngô Xuân H, bà Kim Thị P theo Biên lai số 0001444 ngày 07/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ,

Trả lại cho ông Đào Việt K và bà Lê Thị N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001311 ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Kim Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà Kim Thị P nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001533 ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Miễn án phí cho ông K bà N theo quy định của pháp luật.

2.5. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Xác nhận ông Đào Việt K và bà Lê Thị N tự nguyện chịu 9.000.000đ (chín triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Ngô Xuân H và bà Kim Thị P phải chịu 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận các bên đương sự đã nộp đủ.

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Buộc bà Kim Thị P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đào Việt K số tiền 5.700.000,đ chi phí đo vẽ, xem xét, thẩm định ông K đã nộp tại cấp phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Phù N;
- TAND huyện Phù N;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương